

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: **115 /2023/DS-ST**

Ngày: **28/9/2023**

V/v *Tranh chấp di sản thừa kế*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trương Thị Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Diệp

2. Bà Phạm Thị Em.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên - Cán bộ Toà án nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên toà: Bà Võ Thị Huỳnh Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 232/2022/TLST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2022 về “Tranh chấp di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2023/QĐXX-ST ngày 10 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976. Địa chỉ: số F, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Lê Văn S, sinh năm 1965. Địa chỉ: số D- N, phường F, Tp M, tỉnh Tiền Giang.

* *Bị đơn:* ông Trương Văn Bé H, sinh năm 1963. Địa chỉ : số D, ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre;

+ Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1962. Địa chỉ: số A, khu phố D, phường P, Tp B, tỉnh Bến Tre.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1/- Ông Trương Văn H1, sinh năm 1965. Địa chỉ : I, ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2/- Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1959. Địa chỉ: số G, ấp T, xã T, huyện

C, tỉnh Bến Tre.

3/- Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1964. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4/- Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre là người liên quan.

5/- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Đại diện theo ủy quyền của ông V, ông M, bà K và bà N là ông Lê Văn S, sinh năm 1965. Địa chỉ: số D- N, phường F, Tp M, tỉnh Tiền Giang.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Trương Thị L, sinh năm 1967. Địa chỉ : số B, ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tất cả có mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lê văn SI trình bày:

Dì ruột của ông T là bà Trương Thị N1 (sinh năm 1955, chết ngày 24/4/2019). Khi còn sống bà N1 không có chồng con cũng không có con nuôi.

Cha mẹ ruột của bà N1 là cụ Trương Văn C, chết năm 1910 và cụ Nguyễn Thị K1, chết năm 1995 đều đã chết trước bà N1, do chết đã lâu nên con cháu không làm giấy chứng tử. Khi còn sống, cụ C và cụ K1 có với nhau 09 người con, nhưng 06 người bị bệnh chết khi còn nhỏ, chỉ còn lại 03 người còn sống là Trương Thị H2, ông Trương Văn C1 và bà Trương Thị N1. Bà Trương Thị H2 chết năm 2022, ông Trương Văn C1 chết năm 1972.

Lúc còn sống, bà N1 được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất thuộc thửa 139, tờ 14, diện tích 2.593m² tọa lạc tại xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc phần đất này bà nhum được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ K1 để lại theo Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 27/3/2013.

Sau khi bà N1 qua đời vào ngày 24/4/2019 do bệnh, ông Trương Văn Bé H cất giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N1 cho đến nay. Mẹ ông T là bà Trương Thị H2 đặt vấn đề chia thừa kế tài sản của bà N1 để lại nhưng ông Bé H không đồng ý vì ông cho rằng phần đất của bà N1 chỉ một mình ông có quyền hưởng.

Sau khi hòa giải tại UBND xã Q không thành, mẹ ông T do tuổi già và bệnh nên chưa kịp hoàn thành thủ tục khởi kiện nên đã chết vào ngày 16/01/2022.

Trên phần đất thuộc thửa 139, tờ 14 này có 03 căn nhà:

+ 01 căn nhà tình thương diện tích khoảng 40m², do địa phương trao tặng do bà N1, sau khi bà N1 chết thì đến nay căn nhà bỏ trống, không ai ở ông H dùng để chứa củi.

+ 01 căn nhà diện tích sử dụng khoảng 90m² do ông Trương Văn Bé H xây cất vào khoảng năm 2016;

+ 01 căn nhà diện tích sử dụng khoảng 70m² do ông Trương Văn H1 xây dựng lại khoảng năm 2016.

Các căn nhà kết cấu cột bê tông cốt thép, vách xây tường, mái lợp tole, nền lát gạch men. Phần đất vườn còn lại chủ yếu trồng dừa, xen canh vài loại cây trồng khác do ông Bé H và ông H1 chăm sóc sau khi bà N1 chết.

Trước khi chết bà N1 không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất và thứ hai của bà N1 đã không còn ai. Ông T là hàng thừa kế thứ ba yêu cầu được chia di sản thừa kế của bà N1 để lại, chia đều cho các cháu cô cháu dì, mỗi người một kỷ phần bằng nhau. Hàng thừa kế thứ ba của bà N1 gồm 9 người gồm: Con của ông Trương Văn C1 có 03 người là Trương Văn Bé H, Trương Văn H1, Trương Thị L. Con của bà Trương Thị H2 có 6 người là Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn T. Năm 2022 Nguyễn Thị H3 đã chết không có chồng con nên hàng thừa kế thứ ba chỉ còn 8 người.

Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông T, ông M, ông V, bà K và bà N yêu cầu phân chia di sản thừa kế do bà N1 để lại tại phần đất thuộc thửa 139, tờ 14, diện tích 2.593m² tọa lạc tại xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre, chia cho 8 phần bằng nhau sau khi trừ diện tích phần vuông mộ, các ông bà xin được nhận bằng giá trị theo giá hội đồng định giá đã định.

Ông T, ông M, ông V, bà K và bà N không tranh chấp 03 căn nhà trên đất và không đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng, công sức cải tạo đất của ông Bé H và ông H1 từ năm 2019 cho đến nay.

** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải trong quá trình tố tụng đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Tiến D trình bày:*

Về hàng thừa kế của bà N1 phía bị đơn thống nhất không có ý kiến. Đối với tài sản của bà N1 là phần đất thuộc thửa 139, tờ 14, diện tích 2.593m² tọa lạc tại xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre mà UBND huyện C cấp cho cá nhân bà N1 là không phù hợp. Bởi lẽ, căn cứ vào quyết định số 635/QĐUB ngày 11/7/1998 của UBND huyện C về việc giải quyết khiếu nại thì đất này giao cho hộ bà Trương Thị N1 và Trương Văn Bé H được tiếp tục canh tác ổn định. Căn cứ vào quyết định này ông Bé H đã nhờ ông trưởng ấp đi làm giấy tờ, khi làm giấy chính quyền xã Q không căn cứ vào quyết định của UBND huyện để đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ mà chỉnh sửa sang cấp đất theo thừa kế cho cá nhân bà N1 là

xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người trong hộ là ông Trương Văn Bé H và ông Trương Văn H1.

Tài sản này phải là tài sản của hộ bà Trương Thị N1 và chia thừa kế theo luật đối với những người trong hộ gồm có bà Trương Thị N1, ông Trương Văn Bé H và ông Trương Văn H1. Từ đó xác định tài sản của bà N1 mới chia thừa kế theo pháp luật đối với hàng thừa kế thứ ba của bà N1.

* Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 23/12/2022 và những lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông Trương Văn H1 trình bày: ông thống nhất ý kiến của người đại diện theo uỷ quyền của ông Bé H. Việc cấp đất cho cá nhân bà N1 là ảnh hưởng đến quyền lợi của những người trong hộ bà N1 là ông và ông Bé H. Ông yêu cầu chia thừa kế theo luật đối với những người trong hộ, nếu cấp cho cá nhân là đúng thì ông yêu cầu chia thừa kế tài sản của bà N1 đều cho 8 người cháu, mỗi người một kỷ phần bằng nhau sau khi trừ phần vuông mộ. Ông sẽ nhận phần chung quanh ngôi nhà ông đang hiện hữu trên phần đất này.

* Ý Kiến bà Trương Thị L: Bà không yêu cầu chia thừa kế, bà muốn giữ nguyên cho ông Trương Văn Bé H và ông Trương Văn H1 quản lý như từ trước đến nay để thờ cúng ông bà nhưng nếu chia theo pháp luật thì bà đồng ý nhận phần chung quanh vuông mộ và tạm giao cho ông Trương Văn H1 quản lý.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành có quan điểm:

Về người tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng người tham gia tố tụng.

Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc cấp tổng đạt các giấy tờ cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39 BLTTDS; căn cứ Điều 611, 612, 613, 649, 650, 651 BLDS 2015;

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn H1, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N yêu cầu phân chia di sản thừa kế do bà N1 để lại thuộc một phần đất thuộc thửa 139, tờ 14, diện tích 2.593m² tọa lạc tại xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre. Di sản của bà N1 để lại là 1/3 khối tài sản chung diện tích 2593m² trừ diện tích phần mộ tại 02 thửa 139-10 diện tích 14,2m² và 139-16 diện tích 2,8m². Một phần ba là tài sản của bà N1 chia cho 8 phần bằng nhau; ông V, bà K, ông M, bà N, ông T được nhận bằng giá trị theo giá hội đồng định giá đã định; ông H1, ông H, bà L nhận kỷ phần là quyền sử dụng đất.

Đối với căn nhà của bà N1: Các bên không tranh chấp nên ghi nhận, giao căn nhà gắn liền với di sản của bà N1 cho người quản lý di sản.

Đối với cây trồng trên đất: Hiện ông H1 và ông Bé H vẫn đang quản lý sử dụng sau khi bà N1 mất. Phía ông T, ông M, ông V, bà K và bà N không có tranh chấp nên ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại toà, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa các bên là “Tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất” theo Khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn trong vụ án và tài sản tranh chấp tại xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng phù hợp quy định tại Điều 562, 563 Bộ luật dân sự (BLDS) 2015.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Bà N1 mất năm 2019. Ngày 17/5/2022, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà N1. Căn cứ Điều 623 của BLDS 2015 thì yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn còn trong thời hiệu khởi kiện. Trong quá trình tố tụng tại Tòa ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị N và ông Trương Văn H1 có đơn yêu cầu độc lập.

[4] Về diện thừa kế và hàng thừa kế: Theo tài liệu có trong hồ sơ và lời khai thống nhất của các đương sự tại Tòa, bà Trương Thị N1 chết ngày 24/4/2019 Cha mẹ của bà N1 là cụ Trương Văn C chết năm 1981 và bà Nguyễn Thị K1 chết năm 1995. Bà N1 không chồng con nên không có hàng thừa kế thứ nhất. Bà N1 có một người chị là Trương Thị H2 và một người anh là Trương Văn C1. Ông C1 chết năm 1972, bà H2 chết năm 2022, trước khi chết bà H2 có làm thủ tục khởi kiện ông Bé H yêu cầu chia thừa kế tài sản của bà N1 nhưng thủ tục chưa hoàn thành thì bà H đã chết. Do đó hàng thừa kế thứ hai của bà N1 cũng không còn ai. Hàng thừa kế thứ ba của bà N1 là cháu dì và cháu cô là những người con của bà H và ông C1 gồm Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn T và Trương Văn Bé H, Trương Văn H1, Trương Thị L là phù hợp theo quy định tại điểm c khoản 1 điều 651 BLDS.

[5] Về di sản thừa kế: Tài sản của bà N1 để lại là phần đất thuộc thửa 139, tờ 14, diện tích 2593.0 m² (đất ở tại nông thôn 300 m², đất trồng cây lâu năm 2293.0 m²) tọa lạc tại xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

[6] Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn cho rằng phần di sản là quyền sử dụng đất của bà N1, đại diện bị đơn và ông H1 thì cho rằng nguồn gốc thửa đất 139 tờ bản đồ 14 có nguồn gốc là do quyết định hành chính của UBND huyện C quyền sử dụng đất cho hộ bà Trương Thị N1 và ông Trương Văn Bé H. Ông H,

ông H1 có yêu cầu kiến nghị UBND huyện C thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 23/4/2013 để chỉnh sửa lại đúng với Quyết định cấp cho hộ. Ngày 29/8/2023 Tòa án có công văn số 339/2023/CV-TA gửi UBND huyện C về việc xem xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N1. Ngày 22/9/2023 UBND huyện C có công văn số 2446/UBND-NC trả lời, theo đó UBND huyện cho rằng: *nguồn gốc phần đất thửa 139 tờ bản đồ 14 là căn cứ theo Quyết định số 635/QĐ-UB ngày 11/7/1998 của Ủy ban nhân dân huyện C thì nguồn gốc sử dụng đất do Ông Trương Văn C cho lại ông Trương Văn Bé H đối với phần diện tích còn lại khoảng 1.500 m² và nguồn gốc sử dụng đất do bà Nguyễn Thị K1 để lại cho bà Trương Thị N1 cùng cháu là Trương Văn H1 tiếp tục canh tác đối với phần đất còn lại 3550 m². Đồng thời tại Điều I có nội dung “ Công nhận QSD đất cho hộ Bà Trương Thị N1 và Trương Văn Bé H được tiếp tục canh tác ổn định”. Ngày 27 tháng 3 năm 2013 Bà Trương Thị N1 và Ông Trương Văn Bé H lập văn bản phân chia tài sản thừa kế được Ủy ban nhân dân xã Q chứng thực để lại cho Bà Trương Thị N1 đứng tên toàn quyền sử dụng. Ngày 23/4/2013 Ủy ban nhân dân huyện C2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số cho bà Trương Thị N1 đối với thửa đất số : 139, tờ bản đồ số: 14, diện tích: 2593 m² mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn, đất trồng cây lâu năm. Đối với nội dung khiếu nại của ông Trương Văn Bé H và ông Trương Văn H1 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trương Thị N1 vào ngày 23/4/2013, Ủy ban nhân dân huyện Đ **Tòa án nhân dân huyện xác minh, làm rõ thêm nguồn gốc, quá trình sử dụng đất** và sự thỏa thuận giữa các bên trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các quy định pháp luật để giải quyết đúng quy định.*

[7] Xét nguồn gốc đất bà Trương Thị N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.593m², thửa 139, tờ 14, tọa lạc tại xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre là của chủ đất tên Võ Văn H4 và Võ Thị S2 giao cho cha mẹ bà N1 là ông Trương Văn C và bà Nguyễn Thị K1 trông coi từ khoảng năm 1960. Ngày 18/01/1976 hai bên lập tờ giao kèo với nội dung ông C và K1 trả lại cho chủ đất 1 ha, diện tích còn lại 0,4826 ha ông C và bà K1 được hưởng mãi đời. Năm 1981 ông C chết, bà K1 tiếp tục quản lý. Năm 1993 do kinh tế khó khăn nên bà K1 chiếc bán cho ông Phan Văn H5 1250 m². Năm 1995 bà K1 chết nên bà N1 và cháu là Trương Văn Bé H tiếp tục canh tác. Năm 1996 bà Nguyễn Thị B là vợ ông H4 khiếu nại. Sau nhiều lần hoà giải không thành, UBND xã Q lập tờ trình đến đoàn giải quyết đất đai huyện với đề nghị đoàn xem xét giữ nguyên canh cho gia đình bà N1 canh tác vì gia đình bà N1 đã có quá trình bám trụ địa phương và đã giao trả cho gia đình bà B diện tích 1ha. Căn cứ vào những tình tiết trên đến ngày 11/7/1998 UBND huyện C đã ra quyết định số 635/QĐ-UB về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị B đối với bà Trương Thị N1. Nội dung Công nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trương Thị N1 và Trương Văn Bé H được tiếp tục canh tác ổn định.

Như vậy, căn cứ vào nguồn gốc, quy trình, quá trình quản lý sử dụng và công văn của UBND huyện C có đủ căn cứ để xác định thửa đất 139 tờ bản đồ 14 UBND huyện C cấp cho cá nhân bà N1 là chưa đúng quy định của pháp luật. Do thửa đất 139 tờ bản đồ 14 diện tích 2593m² là đất theo quyết định số 635/QĐ-UB

về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị B đối với bà Trương Thị N1 là công nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trương Thị N1. Trong hộ bà N1 thời điểm này có 03 thành viên là bà N1 và 02 cháu là Trương Văn Bé H, Trương Văn H1, nên thửa đất 139 tờ bản đồ 14 diện tích 2593m^2 được chia làm 03 phần cho 03 thành viên của hộ. Di sản của bà N1 để lại là $\frac{1}{3}$ khối tài sản chung 2593m^2 trừ diện tích phần mộ tại 02 thửa 139-10 diện tích $14,2\text{m}^2$ và 139-16 diện tích $2,8\text{m}^2$. Phần đất diện tích $2593\text{m}^2 - 17\text{m}^2$ (mộ) = $2576\text{m}^2 : 3$ thành viên = $858,6\text{m}^2$. Bà N1, ông Bé H và ông H1 mỗi người được nhận là $858,6\text{m}^2$.

Các bên đương sự thống nhất hiện trên đất có 3 căn nhà của bà Trương Thị N1, ông Trương Văn H1 và ông Trương Văn Bé H. Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đều không tranh chấp giá trị các căn nhà vì đây là tài sản riêng của ông H1 và ông Bé H được bà N1 cho xây nhà lúc bà N1 còn sống. Riêng ngôi nhà của bà N1 được xây dựng theo diện nhà tình thương đến nay không còn giá trị sử dụng, ông B1 H dùng để chứa củi nên các bên cũng không tranh chấp. Phần đất bà N1 đứng quyền sử dụng có 300m^2 là đất ở, bà N1 đã cho ông H1, ông B1 Hai xây nhà nên cần chia phần sử dụng đất ở cho ông H1 và ông Bé H mỗi người 100m^2 là phù hợp.

Năm 2019, bà Trương Thị N1 chết không để lại di chúc. Tài sản của bà N1 để lại là phần đất diện tích $858,6\text{m}^2$ (đất ở tại nông thôn 100m^2 , đất trồng cây lâu năm $758,6\text{m}^2$) một phần thửa 139, tờ 14, tọa lạc tại xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre. Tài sản của bà N1 được chia thừa kế theo pháp luật đối với những người ở hàng thừa kế thứ ba của bà N1 gồm Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn T và Trương Văn Bé H, Trương Văn H1, Trương Thị L phù hợp theo quy định tại điểm c khoản 1 điều 651 BLDS.

Phần di sản của bà N1 còn lại là phần đất diện tích $858,6\text{m}^2$ (đất ở tại nông thôn 100m^2 , đất trồng cây lâu năm $758,6\text{m}^2$) chia cho 8 kỷ phần mỗi kỷ phần được nhận thừa kế là $107,3\text{m}^2$. Căn cứ vào điều 3 Quyết định 38 ngày 04/9/2018 của UBND tỉnh B quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất tại tỉnh Bến Tre. Nguyên đơn và những người liên quan yêu cầu nhận giá trị xét thấy phù hợp nên được chấp nhận. Diện tích ông H1 và ông Bé H chia theo hộ là $858,6\text{m}^2$ cộng với phần được chia theo thừa kế của bà N1 là $107,3\text{m}^2$, tổng cộng là $965,9\text{m}^2$ được nhận là phần đất xung quanh hiện trạng căn nhà đang có là phù hợp. Phần đất ông H1 được nhận bị bao bọc phía ngoài bởi phần đất của ông Bé H được nhận nên ông Bé H phải dành cho ông H1 một lối đi để đi ra đường công cộng phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với bà L không có yêu cầu khởi kiện nên kỷ phần của bà L được nhận là xung quanh phần mộ thửa 139- 19 diện tích $107,3\text{m}^2$ tạm giao cho ông B1 Hai tiếp tục quản lý, khi bà L có yêu cầu có quyền thương lượng giải quyết với ông Bé H, không thương lượng được có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

Giá trị đất theo kết quả định giá và sự thống nhất của các bên đương sự tại tòa thửa 139 đất CLN có cây trồng có giá là $1.500.000/\text{m}^2$ và đất ONT là $2.500.000$ đồng/ m^2 .

Phần thừa kế của ông T, ông M, ông V, bà K và bà N mỗi kỳ phần là $107.3m^2$, ông bà có nhu cầu được nhận giá trị, do đó ông Bé H quản lý đất có trách nhiệm chia giá trị cho các ông bà số tiền được tính như sau:

Tài sản bà N1 để lại $858.6m^2$ (đất ở tại nông thôn $100m^2$, đất trồng cây lâu năm $758.6m^2$). Cụ thể:

$$100 m^2 \text{ đất ONT} \times 2.500.000đ = 250.000.000đ$$

$$758.6 m^2 \text{ đất CLN} \times 1.500.000đ = 1.137.900.000đ$$

Tổng cộng là 1.387.900.000đ/8 kỳ phần mỗi kỳ phần được nhận là 173.480.000 đ. Ông Bé H, ông H1 và bà L nhận đất, còn ông T, ông V, ông M, bà K và bà N nhận giá trị mỗi người là 173.480.000đ (một trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

[6] Chi phí thu thập chứng cứ tổng cộng là 15.505.000 đồng, tất cả đồng thừa kế đều phải nộp ngang nhau. Ông T đã nộp xong, do đó ông M, ông V, bà K, bà N, ông H1 và ông Bé H có trách nhiệm trả lại cho ông T mỗi người là 2.215.000đ (hai triệu hai trăm mười lăm nghìn đồng).

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Nghị Quyết 326/2016/ NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016, các đương sự phải chịu án phí tương ứng đối với phần tài sản mà họ được hưởng thừa kế. Ông V, bà K và ông Bé H trên 60 tuổi được miễn án phí.

[8] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 611, 612, 613, 649, 650 và 651 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 147, 227, 232, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Áp dụng Quyết định 38/2018/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 và Quyết định 41/2019/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND tỉnh Bến Tre:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn V, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị N và Trương Văn H1 về việc yêu cầu ông Trương Văn Bé H có trách nhiệm chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật đối với tài sản của bà Trương Thị N1 để lại đối với phần đất có diện tích $858.6m^2$ (đất ở tại nông thôn $100m^2$, đất trồng cây lâu năm $758.6m^2$) một phần thửa 139, tờ 14, tọa lạc tại xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Phần đất diện tích $2.593m^2$, thửa 139, tờ 14, tọa lạc tại xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre được chia thừa kế như sau:

2.1- Ông Trương Văn H1 được nhận thửa 139-11 diện tích $38.9m^2$, thửa

139-12 diện tích 14.8m², thửa 139-13 diện tích 2.7m², thửa 139-14 diện tích 7.1m², thửa 139-15 diện tích 19.6m², thửa 139-20 diện tích 882.8 m². Tổng cộng diện tích 965,9m² đất (865.9m² đất CLN và 100m² đất ONT) phần đất trên có hiện trạng vị trí ngôi nhà của ông H1 tồn tại đất tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có hoạ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

2.2- Ông Trương Văn Bé H được nhận thửa 139-1 diện tích 29.9m², 139-2 diện tích 4.2m², 139-3 diện tích 46.0m², 139-4 diện tích 3.0m², 139-5 diện tích 3.0m², 139-6 diện tích 31.7m², 139-7 diện tích 49.8m², 139-8 diện tích 17.9m², 139-9 diện tích 99.0m² và 139-17 diện tích 681.5m². Tổng cộng diện tích 966m² đất (866m² CLN và 100m² đất ONT) phần đất trên có hiện trạng vị trí ngôi nhà của ông B1 Hai tồn tại đất tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có hoạ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

2.3- Phần bà L được nhận là xung quanh phần mộ thửa 139- 19 diện tích 107,3 m². Do bà L không có yêu cầu khởi kiện nên tạm giao phần này cho ông B1 H tiếp tục quản lý. Khi bà L có yêu cầu có quyền thương lượng giải quyết với ông Bé H, không thương lượng được có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

2.4-Ông Trương Văn Bé H được nhận phần đất thửa 139-18 diện tích 536.7m² (436.7m² CLN và 100m² đất ONT) tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre . (có hoạ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo). Qua đó ông Trương Văn Bé H có trách nhiệm chia thửa kế theo giá trị cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị N mỗi người số tiền là 173.480.000đ (một trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

3- Chi phí tố tụng tổng cộng là 15.505.000 đồng. Ông T đã nộp xong, do đó ông M, ông V, bà K, bà N, ông H1 và ông Bé H có trách nhiệm trả lại cho ông T mỗi người là 2.215.000 đ (hai triệu hai trăm mười lăm ngàn đồng).

* Ông Bé H và ông H1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan chức năng để tách chuyển quyền sử dụng đất từ thửa 139, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre mang tên bà Trương Thị N1 theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: ông V, ông Bé H và bà K được miễn án phí.

- Ông T, ông H1, bà N, ông M mỗi người phải nộp là: 8.670.000đ (tám triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng). Số tiền án phí của ông T được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.040.000đ theo biên lai thu số 0010660 ngày 01/12/2022. Số tiền án phí của ông M được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.040.000đ theo biên lai thu số 0010733 và bà N theo biên lai số 0010734 cùng ngày 23/12/2022. Số tiền án phí của ông H1 được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.040.000đ theo biên lai thu số 0010754 ngày 28/12/2022 . Ông T, ông H1, bà N, ông M mỗi người còn phải nộp 3.630.000đ (ba triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng) tiền án phí.

Các được sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng GDKT TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trương Thị Tiến

